

Ngày 13 tháng 04 năm 2026

L.Nhà trẻ:

Bữa chính: Com tẻ - Thịt bò loại 1, thịt lợn nạc và mỡ sốt cà chua - Canh cua đồng nấu rau dền, rau ngót

Bữa phụ : Sữa bột Nuvig Grow

Bữa chiều : Com tẻ - Ruốc thịt lợn - Canh thịt lợn nạc nấu bí ngô, hành lá xanh

2. Mẫu giá:

Bữa chính: Com tẻ-Thịt bò loại 1, thịt lợn nạc và mỡ sốt cà chua - Canh cua đồng nấu rau dền, rau ngót-Thịt lợn xào giá đậu xanh

Bữa phụ : - SỮA bột Nuvig Grow

- Cháo thịt gà tây nấu đậu xanh hạt , bí ngô, hạt sen, hành lá xanh

I. Tiêu chuẩn được chi:

Table with 2 main columns for 'Tiêu chuẩn được chi' and 'Ghi chú'. It lists items like 'Com mẫu giáo', 'Com nhà trẻ', and 'Cháo' with their respective quantities and prices.

Main table with 24 columns: ST T, Tên thực phẩm, Đơn giá (Đồng), Mẫu giáo (Số lượng, Tiền), Com nhà trẻ (Số lượng, Tiền), Cháo (SL, Tiền), Tổng cộng (Số lượng, Tiền), and another set of columns for a second table.

III. Phần quyết toán trong ngày

*Số tiền được chi trong ngày: 4.305.000

*Số tiền đã chi: 4.305.000

*Số tiền còn thừa : 0.000

Người lập

Hiệu trưởng

Ngày 13 tháng 04 năm 2026

L.Nhà trẻ:

Bữa chính: Com tẻ - Thịt bò loại 1, thịt lợn nạc và mỡ sốt cà chua - Canh cua đồng nấu rau dền, rau ngót

Bữa phụ : SỮA bột Nuvig Grow

Bữa chiều : Com tẻ - Ruốc thịt lợn - Canh thịt lợn nạc nấu bí ngô, hành lá xanh

2. Mẫu giá:

Bữa chính: Com tẻ-Thịt bò loại 1, thịt lợn nạc và mỡ sốt cà chua - Canh cua đồng nấu rau dền, rau ngót-Thịt lợn xào giá đậu xanh

Bữa phụ : - SỮA bột Nuvig Grow

- Cháo thịt gà tây nấu đậu xanh hạt , bí ngô, hạt sen, hành lá xanh

I. Tiêu chuẩn được chi:

Table with 2 main columns for 'Tiêu chuẩn được chi' and 'Ghi chú'. It lists items like 'Com mẫu giáo', 'Com nhà trẻ', and 'Cháo' with their respective quantities and prices.

Main table with 24 columns: ST T, Tên thực phẩm, Đơn giá (Đồng), Mẫu giáo (Số lượng, Tiền), Com nhà trẻ (Số lượng, Tiền), Cháo (SL, Tiền), Tổng cộng (Số lượng, Tiền), and another set of columns for a second table.

III. Phần quyết toán trong ngày

*Số tiền được chi trong ngày: 2.316.500

*Số tiền đã chi: 2.316.500

*Số tiền còn thừa : 0.000

Người lập

Hiệu trưởng

Ngày 14 tháng 04 năm 2026

L.Nhà trẻ:

Bữa chính: Com - Thịt lợn nạc trứng gà đảo bông - Canh sườn lợn nấu súp hàu, cà rốt, khoai tây

Bữa phụ : SỮA bột Nuvig Grow

Bữa chiều : Bún thịt bò loại 1 nấu cà chua, cà rốt, hành lá xanh

2. Mẫu giá:

Bữa chính: Com - Thịt lợn nạc trứng gà đảo bông - Canh sườn lợn nấu súp hàu, cà rốt, khoai tây

Bữa phụ : SỮA bột Nuvig Grow

Bún thịt bò loại 1 nấu cà chua, cà rốt, hành lá xanh

I. Tiêu chuẩn được chi:

Table with 2 main columns for 'Tiêu chuẩn được chi' and 'Ghi chú'. It lists items like 'Com mẫu giáo', 'Com nhà trẻ', and 'Cháo' with their respective quantities and prices.

II. Thực ăn trong ngày

Main table with 24 columns: ST T, Tên thực phẩm, Đơn giá (Đồng), Mẫu giáo (Số lượng, Tiền), Com nhà trẻ (Số lượng, Tiền), Cháo (SL, Tiền), Tổng cộng (Số lượng, Tiền), and another set of columns for a second table.

III. Phần quyết toán trong ngày

*Số tiền được chi trong ngày: 4.264.000

*Số tiền đã chi: 4.264.000

*Số tiền còn thừa : 0.000

Người lập

Hiệu trưởng

Ngày 14 tháng 04 năm 2026

L.Nhà trẻ:

Bữa chính: Com - Thịt lợn nạc trứng gà đảo bông - Canh sườn lợn nấu súp hàu, cà rốt, khoai tây

Bữa phụ : SỮA bột Nuvig Grow

Bữa chiều : Bún thịt bò loại 1 nấu cà chua, cà rốt, hành lá xanh

2. Mẫu giá:

Bữa chính: Com - Thịt lợn nạc trứng gà đảo bông - Canh sườn lợn nấu súp hàu, cà rốt, khoai tây

Bữa phụ : SỮA bột Nuvig Grow

Bún thịt bò loại 1 nấu cà chua, cà rốt, hành lá xanh

I. Tiêu chuẩn được chi:

Table with 2 main columns for 'Tiêu chuẩn được chi' and 'Ghi chú'. It lists items like 'Com mẫu giáo', 'Com nhà trẻ', and 'Cháo' with their respective quantities and prices.

II. Thực ăn trong ngày

Main table with 24 columns: ST T, Tên thực phẩm, Đơn giá (Đồng), Mẫu giáo (Số lượng, Tiền), Com nhà trẻ (Số lượng, Tiền), Cháo (SL, Tiền), Tổng cộng (Số lượng, Tiền), and another set of columns for a second table.

III. Phần quyết toán trong ngày

*Số tiền được chi trong ngày: 2.337.000

*Số tiền đã chi: 2.337.000

*Số tiền còn thừa : 0.000

Người lập

Hiệu trưởng

Ngày 15 tháng 04 năm 2026

L.Nhà trẻ:

Bữa chính: Com - Thịt lợn nạc, cá trắm sốt cà chua - Canh thịt gà tây nấu khoai sọ

Bữa phụ : Sữa bột Nuvig Grow

Bữa chiều : Com - Thịt lợn nạc rim nấm hương - Canh rau cải thìa nấu thịt gà tây

2. Mẫu giáo:

Bữa chính:Com - Thịt lợn nạc, cá trắm sốt cà chua -Thịt bò loại 1 xào súp lơ, cà rốt - Canh thịt gà tây nấu khoai sọ

Bữa phụ : Sữa bột Nuvig Grow

- Miến dong nấu thịt gà tây, rau cải thìa, cải cúc

Ngày 15 tháng 04 năm 2026

L.Nhà trẻ:

Bữa chính: Com - Thịt lợn nạc, cá trắm sốt cà chua - Canh thịt gà tây nấu khoai sọ

Bữa phụ : Sữa bột Nuvig Grow

Bữa chiều : Com - Thịt lợn nạc rim nấm hương - Canh rau cải thìa nấu thịt gà tây

2. Mẫu giáo:

Bữa chính:Com - Thịt lợn nạc, cá trắm sốt cà chua -Thịt bò loại 1 xào súp lơ, cà rốt - Canh thịt gà tây nấu khoai sọ

Bữa phụ : Sữa bột Nuvig Grow

- Miến dong nấu thịt gà tây, rau cải thìa, cải cúc

I. Tiêu chuẩn được chi:

ST T	Diễn giải	Số xuất ăn	Tiêu chuẩn được chi				Ghi chú
			Gạo	Tổng số	Tiền	Tổng số	
1	Com mẫu giáo	152	0.090	13.680	20.500	3.116.000	
2	Com nhà trẻ	52	0.090	4.680	20.500	1.066.000	
3	Cháo						
	Tổng cộng	204		18.360		4.182.000	

I. Tiêu chuẩn được chi:

ST T	Diễn giải	Số xuất ăn	Tiêu chuẩn được chi				Ghi chú
			Gạo	Tổng số	Tiền	Tổng số	
1	Com mẫu giáo	88	0.090	7.920	20.500	1.804.000	
2	Com nhà trẻ	29	0.090	2.610	20.500	594.500	
3	Cháo						
	Tổng cộng	117		10.530		2.398.500	

II. Thực ăn trong ngày

ST T	Tên thực phẩm	Đơn giá (Đồng)	Mẫu giáo		Com nhà trẻ		Cháo		Tổng cộng	
			Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	SL	Tiền	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)
1	Cà trắm	100.000	3.040	304.000	1.664	166.400			4.704	470.400
2	Khoai sọ	30.000	6.080	182.400	2.080	62.400			8.160	244.800
3	Cà chua	22.000	1.520	33.440	0.468	10.296			1.988	43.736
4	Rau cải thìa	18.000	1.520	27.360	1.820	32.760			3.340	60.120
5	Rau cải cúc	24.000	1.520	36.480		0.000			1.520	36.480
6	Thịt lợn nạc	133.000	4.115	547.238	2.443	324.974			6.558	872.214
7	Thịt gà tây	85.000	5.374	456.760	0.832	70.720			6.206	527.510
8	Thịt bò loại 1	270.000	0.760	205.200		0.000			0.760	205.200
9	Súp lơ	20.000	1.520	30.400		0.000			1.520	30.400
10	Súp lơ	35.000	1.520	53.200		0.000			1.520	53.200
11	Cà rốt	17.000	0.760	12.920		0.000			0.760	12.920
12	Nấm hương	275.000		0.000	0.052	14.300			0.052	14.300
13	Miến dong	60.000	2.432	145.920		0.000			2.432	145.920
14	Sữa bột Nuvig Grow	260.000	2.631	684.000	0.900	234.000			3.531	918.000
15	Gạo tẻ thường	18.000	13.680	246.240	4.680	84.240			18.360	330.480
16	Hành khô	35.000	0.068	2.394	0.026	0.910			0.094	3.290
17	Đậu cả rancee	69.000	1.520	104.880	0.728	50.232			2.248	155.112
18	Nước mắm	55.000	0.760	41.800	0.260	14.300			1.020	56.100
19	Muối i ớt	6.000	0.228	1.368	0.078	0.468			0.293	1.758
	Cộng tiền			3.116.000		1.066.000				4.182.000

II. Thực ăn trong ngày

ST T	Tên thực phẩm	Đơn giá (Đồng)	Mẫu giáo		Com nhà trẻ		Cháo		Tổng cộng	
			Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	SL	Tiền	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)
1	Cà trắm	100.000	1.760	176.000	0.928	92.800			2.688	268.800
2	Khoai sọ	30.000	3.520	105.600	1.160	34.800			4.680	140.400
3	Cà chua	22.000	0.880	19.360	0.261	5.742			1.141	25.102
4	Rau cải thìa	18.000	0.880	15.840	1.015	18.270			1.895	34.110
5	Rau cải cúc	24.000	0.880	21.120		0.000			0.880	21.120
6	Thịt lợn nạc	133.000	2.382	316.822	1.363	181.236			3.745	498.058
7	Thịt gà tây	85.000	3.111	264.440	0.464	39.440			3.575	303.875
8	Thịt bò loại 1	270.000	0.440	118.800		0.000			0.440	118.800
9	Súp lơ	20.000	0.880	17.600		0.000			0.880	17.600
10	Súp lơ	35.000	0.880	30.800		0.000			0.880	30.800
11	Cà rốt	17.000	0.440	7.480		0.000			0.440	7.480
12	Nấm hương	275.000		0.000	0.029	7.975			0.029	7.975
13	Miến dong	60.000	1.408	84.480		0.000			1.408	84.480
14	Sữa bột Nuvig Grow	260.000	1.523	396.000	0.502	130.500			2.025	526.500
15	Gạo tẻ thường	18.000	7.920	142.560	2.610	46.980			10.530	189.540
16	Hành khô	35.000	0.040	1.386	0.015	0.508			0.055	1.894
17	Đậu cả rancee	69.000	0.880	60.720	0.406	28.014			1.286	88.734
18	Nước mắm	55.000	0.440	24.200	0.145	7.975			0.585	32.175
19	Muối i ớt	6.000	0.132	0.792	0.044	0.261			0.172	1.034
	Cộng tiền			1.804.000		594.500				2.398.500

III. Phân quyết toán trong ngày

*Số tiền được chi trong ngày: **4.182.000**

*Số tiền đã chi: **4.182.000**

*Số tiền còn thừa : **0.000**

Người lập

Hiệu trưởng

Lê Phương Thảo

Trần Thị Dự

III. Phân quyết toán trong ngày

*Số tiền được chi trong ngày: **2.398.500**

*Số tiền đã chi: **2.398.500**

*Số tiền còn thừa : **0.000**

Người lập

Hiệu trưởng

Lê Phương Thảo

Trần Thị Dự

Ngày 16 tháng 04 năm 2026

L.Nhà trẻ:

Bữa chính : Com - Tôm biển rim thịt lợn nứa nạc và mỡ - Canh tôm biển nấu bầu, rau mồng tơi

Bữa phụ : Chuối tiêu

Bữa chiều : Xôi ruốc thịt lợn nạc, đậu xanh hạt

2. Mẫu giáo:

Bữa chính : Com - Tôm biển rim thịt lợn nứa nạc và mỡ - Canh tôm biển nấu bầu, rau mồng tơi

Bữa phụ : Chuối tiêu

- Xôi ruốc thịt lợn nạc, đậu xanh hạt

Ngày 16 tháng 04 năm 2026

L.Nhà trẻ:

Bữa chính : Com - Tôm biển rim thịt lợn nứa nạc và mỡ - Canh tôm biển nấu bầu, rau mồng tơi

Bữa phụ : Chuối tiêu

Bữa chiều : Xôi ruốc thịt lợn nạc, đậu xanh hạt

2. Mẫu giáo:

Bữa chính : Com - Tôm biển rim thịt lợn nứa nạc và mỡ - Canh tôm biển nấu bầu, rau mồng tơi

Bữa phụ : Chuối tiêu

- Xôi ruốc thịt lợn nạc, đậu xanh hạt

I. Tiêu chuẩn được chi:

ST T	Diễn giải	Số xuất ăn	Tiêu chuẩn được chi			Ghi chú
			Gạo	Tiền	Tổng số	
1	Com mẫu giáo	143	0.090	12.870	20.500	2.931.500
2	Com nhà trẻ	57	0.050	2.850	20.500	1.168.500
	Tổng cộng	200		15.720		4.100.000

I. Tiêu chuẩn được chi:

ST T	Diễn giải	Số xuất ăn	Tiêu chuẩn được chi			Ghi chú
			Gạo	Tổng số	Tiền	
1	Com mẫu giáo	87	0.090	7.830	20.500	1.783.500
2	Com nhà trẻ	28	0.050	1.400	20.500	574.000
	Tổng cộng	115		9.230		2.357.500

II. Thức ăn trong ngày

ST T	Tên thực phẩm	Đơn giá (Đồng)	Mẫu giáo		Com nhà trẻ		Cháo		Tổng cộng	
			Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	SL	Tiền	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)
1	Tôm biển	270.000	1.465	395.502	0.399	107.730			1.864	503.280
2	Rau mồng tơi	28.000	2.860	80.080	1.140	31.920			4.000	112.000
3	Bầu	25.000	4.290	107.250	1.710	42.750			6.000	150.000
4	Thịt lợn nạc	133.000	4.225	561.990	2.592	344.679			6.817	906.669
5	Thịt lợn nứa nạc và mỡ	123.000	6.721	826.683	2.440	300.176			9.161	1.126.859
6	Chuối tây	23.000	15.543	357.500	6.196	142.500			21.739	499.997
7	Đậu xanh (hạt)	50.000	1.430	71.500	0.342	17.100			1.772	88.600
8	Gạo nếp	30.000	5.005	150.150	1.995	59.850			7.000	210.000
9	Gạo tẻ thường	18.000	12.870	231.660	2.850	51.300			15.720	282.960
10	Hành khô	35.000	0.064	2.252	0.026	0.898			0.090	3.150
11	Đậu cả rancee	69.000	1.430	98.670	0.798	55.062			2.228	153.732
12	Nước mắm	55.000	0.858	47.190	0.257	14.108			1.115	61.325
13	Muối i ớt	6.000	0.179	1.073	0.071	0.428			0.249	1.492
	Cộng tiền			2.931.500		1.168.500				4.100.000

II. Thức ăn trong ngày

ST T	Tên thực phẩm	Đơn giá (Đồng)	Mẫu giáo		Com nhà trẻ		Cháo		Tổng cộng	
			Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	SL	Tiền	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)
1	Tôm biển	270.000	0.891	240.620	0.196	52.920			1.087	293.490
2	Rau mồng tơi	28.000	1.740	48.720	0.560	15.680			2.300	64.400
3	Bầu	25.000	2.610	65.250	0.840	21.000			3.450	86.250
4	Thịt lợn nạc	133.000	2.571	341.910	1.273	169.316			3.844	511.226
5	Thịt lợn nứa nạc và mỡ	123.000	4.089	502.947	1.199	147.455			5.288	650.402
6	Chuối tây	23.000	9.457	217.500	3.043	70.000			12.500	287.500
7	Đậu xanh (hạt)	50.000	0.870	43.500	0.168	8.400			1.038	51.900
8	Gạo nếp	30.000	3.045	91.350	0.980	29.400			4.025	120.750
9	Gạo tẻ thường	18.000	7.830	140.940	1.400	25.200			9.230	166.140
10	Hành khô	35.000	0.039	1.370	0.013	0.441			0.052	1.820
11	Đậu cả rancee	69.000	0.870	60.030	0.392	27.048			1.262	87.078
12	Nước mắm	55.000	0.522	28.710	0.126	6.930			0.648	35.640
13	Muối i ớt	6.000	0.109	0.653	0.035	0.210			0.143	0.856
	Cộng tiền			1.783.500		574.000				2.357.500

III. Phân quyết toán trong ngày

*Số tiền được chi trong ngày: **4.100.000**
 *Số tiền đã chi: **4.100.000**
 *Số tiền còn thừa: **0.000**

Người lập

Hiệu trưởng

Lê Phương Thảo

Trần Thị Dự

III. Phân quyết toán trong ngày

*Số tiền được chi trong ngày: **2.357.500**
 *Số tiền đã chi: **2.357.500**
 *Số tiền còn thừa: **0.000**

Người lập

Hiệu trưởng

Lê Phương Thảo

Trần Thị Dự

Ngày 17 tháng 04 năm 2026

1. Nhà trẻ:

Bữa chính: Com - Thịt lợn nạc, thịt gà tây kho nấm hương - Canh cà chua nấu trứng gà, đậu phụ, rau thơm

Bữa phụ : SỮA BỘT NUVI GROW

Bữa chiều : Com - Thịt vịt rim - Canh thịt lợn nạc nấu sù hào, cà rốt

2. Mẫu giáo:

Bữa chính: Com - Thịt lợn nạc, thịt gà tây kho nấm hương - Canh cà chua nấu trứng gà, đậu phụ, rau thơm - Thịt lợn nạc xào rau cải bắp, cà rốt

Bữa phụ : SỮA BỘT NUVI GROW

- Cháo thịt vịt nấu đậu xanh, cà rốt, hạt sen, hành lá xanh

Ngày 17 tháng 04 năm 2026

1. Nhà trẻ:

Bữa chính: Com - Thịt lợn nạc, thịt gà tây kho nấm hương - Canh cà chua nấu trứng gà, đậu phụ, rau thơm

Bữa phụ : SỮA BỘT NUVI GROW

Bữa chiều : Com - Thịt vịt rim - Canh thịt lợn nạc nấu sù hào, cà rốt

2. Mẫu giáo:

Bữa chính: Com - Thịt lợn nạc, thịt gà tây kho nấm hương - Canh cà chua nấu trứng gà, đậu phụ, rau thơm - Thịt lợn nạc xào rau cải bắp, cà rốt

Bữa phụ : SỮA BỘT NUVI GROW

- Cháo thịt vịt nấu đậu xanh, cà rốt, hạt sen, hành lá xanh

I. Tiêu chuẩn được chi:

ST T	Diễn giải	Số xuất ăn	Tiêu chuẩn được chi			Ghi chú
			Gạo	Tiền	Tổng số	
1	Com mẫu giáo	147	0.090	13.230	20.500	3.013.500
2	Com nhà trẻ	58	0.090	5.220	20.500	1.189.000
3	Cháo					
	Tổng cộng	205		18.450		4.202.500

I. Tiêu chuẩn được chi:

ST T	Diễn giải	Số xuất ăn	Tiêu chuẩn được chi			Ghi chú
			Gạo	Tiền	Tổng số	
1	Com mẫu giáo	88	0.090	7.920	20.500	1.804.000
2	Com nhà trẻ	27	0.090	2.430	20.500	553.500
3	Cháo					
	Tổng cộng	115		10.350		2.357.500

II. Thực ăn trong ngày

ST T	Tên thực phẩm	Đơn giá (Đồng)	Mẫu giáo		Com nhà trẻ		Cháo		Tổng cộng	
			Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	SL	Tiền	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)
1	Thịt gà tây	85.000	2.624	223.073	0.620	52.722			3.245	275.825
2	Thịt lợn nạc	133.000	6.615	879.795	3.132	416.556			9.747	1.296.351
3	Rau cải bắp	13.000	1.470	19.110		0.000			1.470	19.110
4	Cà rốt	17.000	2.940	49.980	1.450	24.650			4.390	74.630
5	Sù hào	20.000		0.000	1.450	29.000			1.450	29.000
6	Cà chua	22.000	4.410	97.020	2.088	45.936			6.498	142.956
7	Trứng gà	57.000	1.470	83.790	0.464	26.448			1.934	110.238
8	Thịt vịt	100.000	2.556	255.633	1.353	135.271			3.909	390.900
9	Đậu phụ	27.000	1.470	39.690	0.464	12.528			1.934	52.218
10	Rau thơm	30.000	0.147	4.410	0.058	1.740			0.205	6.150
11	Hành lá xanh	25.000	0.147	3.675		0.000			0.147	3.675
12	Sữa bột Nuvigrow	260.000	2.544	661.500	1.004	261.000			3.548	922.480
13	Nấm hương	275.000	0.294	80.850	0.116	31.900			0.410	112.750
14	Gạo nếp	30.000	2.940	88.200		0.000			2.940	88.200
15	Gạo tẻ thường	18.000	13.230	238.140	5.220	93.960			18.450	332.100
16	Đậu xanh (hạt)	50.000	1.470	73.500		0.000			1.470	73.500
17	Hạt sen	190.000	0.441	83.790		0.000			0.441	83.790
18	Hành khô	35.000	0.074	2.573	0.032	1.117			0.105	3.675
19	Đậu cá rancee	69.000	1.323	91.287	0.551	38.019			1.874	129.306
20	Nước mắm	55.000	0.662	36.383	0.319	17.545			0.981	53.955
21	Muối i ốt	6.000	0.184	1.103	0.102	0.609			0.282	1.691
	Cộng tiền			3.013.500		1.189.000				4.202.500

III. Phân quyết toán trong ngày

*Số tiền được chi trong ngày: **4.202.500**
 *Số tiền đã chi: **4.202.500**
 *Số tiền còn thừa: **0.000**

Người lập

Hiệu trưởng

Lê Phương Thảo

Trần Thị Dự

II. Thực ăn trong ngày

ST T	Tên thực phẩm	Đơn giá (Đồng)	Mẫu giáo		Com nhà trẻ		Cháo		Tổng cộng		
			Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	SL	Tiền	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	
1	Thịt gà tây	85.000	1.571	133.540	0.289	24.543				1.860	158.100
2	Thịt lợn nạc	133.000	3.960	526.680	1.458	193.914				5.418	720.594
3	Rau cải bắp	13.000	0.880	11.440		0.000				0.880	11.440
4	Cà rốt	17.000	1.760	29.920	0.675	11.475				2.435	41.395
5	Sù hào	20.000		0.000	0.675	13.500				0.675	13.500
6	Cà chua	22.000	2.640	58.080	0.972	21.384				3.612	79.464
7	Trứng gà	57.000	0.880	50.160	0.216	12.312				1.096	62.472
8	Thịt vịt	100.000	1.530	153.032	0.630	62.971				2.160	216.000
9	Đậu phụ	27.000	0.880	23.760	0.216	5.832				1.096	29.592
10	Rau thơm	30.000	0.088	2.640	0.027	0.810				0.115	3.450
11	Hành lá xanh	25.000	0.088	2.200		0.000				0.088	2.200
12	Sữa bột Nuvigrow	260.000	1.523	396.000	0.467	121.500				1.990	517.400
13	Nấm hương	275.000	0.176	48.400	0.054	14.850				0.230	63.250
14	Gạo nếp	30.000	1.760	52.800		0.000				1.760	52.800
15	Gạo tẻ thường	18.000	17.920	322.560	2.430	43.740				10.350	186.300
16	Đậu xanh (hạt)	50.000	0.880	44.000		0.000				0.880	44.000
17	Hạt sen	190.000	0.264	50.160		0.000				0.264	50.160
18	Hành khô	35.000	0.044	1.540	0.015	0.520				0.059	2.065
19	Đậu cá rancee	69.000	0.792	54.648	0.257	17.699				1.049	72.381
20	Nước mắm	55.000	0.396	21.780	0.149	8.168				0.545	29.975
21	Muối i ốt	6.000	0.110	0.660	0.047	0.284				0.160	0.962
	Cộng tiền			1.804.000		553.500					2.357.500

III. Phân quyết toán trong ngày

*Số tiền được chi trong ngày: **2.357.500**
 *Số tiền đã chi: **2.357.500**
 *Số tiền còn thừa: **0.000**

Người lập

Hiệu trưởng

Lê Phương Thảo

Trần Thị Dự

Ngày 18 tháng 04 năm 2026

1. Nhà trẻ:

Bữa chính : Com - Trứng chim cút kho thịt lợn nạc, nấm hương - Canh thịt vịt nấu bí ngô

Bữa phụ : Sữa bột MEGaxG - GrowIQ

Bữa chiều : Com - Thịt bò sốt cà chua - Canh thịt lợn nạc nấu rau cải thìa

2. Mẫu giáo:

Bữa chính : Com - Trứng chim cút kho thịt lợn nạc - Canh thịt vịt nấu bí ngô

Bữa phụ : Sữa bột Nuvi Grow

- Mì gạo khô nấu thịt bò loại 1 nấu rau cải thìa

I. Tiêu chuẩn được chi:

ST T	Diễn giải	Số xuất ăn	Tiêu chuẩn được chi				Ghi chú
			Gao	Tổng số	Tiền	Tổng số	
1	Com mẫu giáo	41	0.090	3.690	20.500	840.500	
2	Com nhà trẻ	37	0.090	3.330	20.500	758.500	
3	Cháo						
	Tổng cộng	78		7.020		1.599.000	

Ngày 18 tháng 04 năm 2026

1. Nhà trẻ:

Bữa chính : Com - Trứng chim cút kho thịt lợn nạc, nấm hương - Canh thịt vịt nấu bí ngô

Bữa phụ : Sữa bột MEGaxG - GrowIQ

Bữa chiều : Com - Thịt bò sốt cà chua - Canh thịt lợn nạc nấu rau cải thìa

2. Mẫu giáo:

Bữa chính : Com - Trứng chim cút kho thịt lợn nạc - Canh thịt vịt nấu bí ngô

Bữa phụ : Sữa bột Nuvi Grow

- Mì gạo khô nấu thịt bò loại 1 nấu rau cải thìa

I. Tiêu chuẩn được chi:

ST T	Diễn giải	Số xuất ăn	Tiêu chuẩn được chi				Ghi chú
			Gao	Tổng số	Tiền	Tổng số	
1	Com mẫu giáo	32	0.090	2.880	20.500	656.000	
2	Com nhà trẻ	21	0.090	1.890	20.500	430.500	
3	Cháo						
	Tổng cộng	53		4.770		1.086.500	

II. Thực ăn trong ngày

ST T	Tên thực phẩm	Đơn giá (Đồng)	Mẫu giáo		Com nhà trẻ		Cháo		Tổng cộng	
			Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	SL	Tiền	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)
1	Trứng chim cút	77.000	0.996	76.691	0.951	73.225			1.947	149.919
2	Thịt lợn nạc	133.000	1.681	223.573	1.332	177.156			3.013	400.729
3	Thịt vịt	100.000	0.451	45.100	0.370	37.000			0.821	82.100
4	Bí ngô	22.000	1.640	36.080	1.480	32.560			3.120	68.640
5	Thịt bò loại 1	270.000	0.347	93.644	0.428	115.477			0.775	209.250
6	Cà chua	22.000		0.000	0.555	12.210			0.555	12.210
7	Rau cải thìa	18.000	0.820	14.760	1.295	23.310			2.115	38.070
8	Nấm hương	275.000	0.082	22.550	0.074	20.350			0.156	42.900
9	Mì gạo khô	32.000	1.230	39.360		0.000			1.230	39.360
10	Gạo tẻ thường	18.000	3.690	66.420	3.330	59.940			7.020	126.360
11	Sữa bột Nuvi Grow	260.000	0.710	184.500	0.640	166.500			1.350	351.000
12	Hành khô	35.000	0.021	0.718	0.019	0.648			0.039	1.365
13	Đậu cưa rancee	69.000	0.369	25.461	0.444	30.636			0.813	56.097
14	Nước mắm	55.000	0.205	11.275	0.167	9.158			0.372	20.460
15	Muối i ớt	6.000	0.062	0.369	0.056	0.333			0.090	0.540
	Cộng tiền			840.500		758.500				1.599.000

III. Phần quyết toán trong ngày

*Số tiền được chi trong ngày:

1.599.000

*Số tiền đã chi:

1.599.000

*Số tiền còn thừa:

0.000

Người lập

Hiệu trưởng

Lê Phương Thảo

Trần Thị Dự

II. Thực ăn trong ngày

ST T	Tên thực phẩm	Đơn giá (Đồng)	Mẫu giáo		Com nhà trẻ		Cháo		Tổng cộng	
			Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	SL	Tiền	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)
1	Trứng chim cút	77.000	0.777	59.856	0.540	41.559			1.317	101.409
2	Thịt lợn nạc	133.000	1.312	174.496	0.756	100.548			2.068	275.044
3	Thịt vịt	100.000	0.352	35.200	0.210	21.000			0.562	56.200
4	Bí ngô	22.000	1.280	28.160	0.840	18.480			2.120	46.640
5	Thịt bò loại 1	270.000	0.271	73.088	0.243	65.541			0.513	138.510
6	Cà chua	22.000		0.000	0.315	6.930			0.315	6.930
7	Rau cải thìa	18.000	0.640	11.520	0.735	13.230			1.375	24.750
8	Nấm hương	275.000	0.064	17.600	0.042	11.550			0.106	29.150
9	Mì gạo khô	32.000	0.960	30.720		0.000			0.960	30.720
10	Gạo tẻ thường	18.000	2.880	51.840	1.890	34.020			4.770	85.860
11	Sữa bột Nuvi Grow	260.000	0.554	144.000	0.363	94.500			0.917	238.420
12	Hành khô	35.000	0.016	0.560	0.011	0.368			0.027	0.945
13	Đậu cưa rancee	69.000	0.288	19.872	0.252	17.388			0.540	37.260
14	Nước mắm	55.000	0.160	8.800	0.095	5.198			0.255	14.025
15	Muối i ớt	6.000	0.048	0.288	0.032	0.189			0.106	0.637
	Cộng tiền			656.000		430.500				1.086.500

III. Phần quyết toán trong ngày

*Số tiền được chi trong ngày:

1.086.500

*Số tiền đã chi:

1.086.500

*Số tiền còn thừa:

0.000

Người lập

Hiệu trưởng

Lê Phương Thảo

Trần Thị Dự